



Mã số thuế: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2017

- | | |
|--|-----------------------|
| • BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Mẫu số B 01-DN |
| • BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH | Mẫu số B 02-DN |
| • BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | Mẫu số B 03-DN |
| • BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | Mẫu số B 09-DN |

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	SỐ TRANG
1	Bảng Cân đối Kế toán giữa niên độ	1-3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	5
4	Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	6-31
5	Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước Quý II Năm 2017	32-33



Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 Năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		642.454.886.548	686.970.169.095
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	103.124.503.768	137.946.407.677
Tiền	111		18.154.503.768	64.446.407.677
Các khoản tương đương tiền	112		84.970.000.000	73.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		239.458.174.469	246.375.935.404
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	234.502.963.377	230.420.058.776
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.493.793.337	2.805.890.463
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	3.652.985.185	13.621.553.595
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(191.567.430)	(471.567.430)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.5	298.900.921.225	302.479.477.818
Hàng tồn kho	141		300.023.213.183	304.262.447.627
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.122.291.958)	(1.782.969.809)
Tài sản ngắn hạn khác	150		971.287.086	168.348.196
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	941.898.702	158.652.156
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.431.510	9.696.040
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	18.956.874	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 Năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		693.160.664.332	710.748.472.627
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220	5.7	532.645.005.791	572.439.945.008
Tài sản cố định hữu hình	221		532.645.005.791	572.439.945.008
Nguyên giá	222		1.043.401.305.950	1.040.790.462.705
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(510.756.300.159)	(468.350.517.697)
Bất động sản đầu tư	230	5.8	41.093.379.511	42.701.172.895
Nguyên giá	231		70.468.849.375	70.468.849.375
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.375.469.864)	(27.767.676.480)
Tài sản dở dang dài hạn	240		17.047.884.672	2.661.750.000
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	17.047.884.672	2.661.750.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	88.549.470.627	88.549.470.627
Đầu tư vào công ty con	251		77.890.684.464	77.890.684.464
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.058.786.163	16.058.786.163
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.600.000.000	3.600.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		13.824.923.731	4.396.134.097
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	13.824.923.731	4.396.134.097
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.335.615.550.880	1.397.718.641.722

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		766.060.911.543	862.809.657.825
Nợ ngắn hạn	310		638.847.736.973	702.373.403.095
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	87.802.143.339	80.411.870.396
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.812.315.342	2.041.216.993
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	13.607.986.260	5.795.924.723
Phải trả người lao động	314		18.397.835.902	23.964.677.809
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		967.795.886	884.257.534
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	17.568.774.065	54.014.472.571
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	486.414.786.733	532.174.863.739
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.276.099.446	3.086.119.330
Nợ dài hạn	330		127.213.174.570	160.436.254.730
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	1.476.301.000	1.476.301.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	125.736.873.570	158.959.953.730
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		569.554.639.337	534.908.983.897
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	569.554.639.337	534.908.983.897
Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		53.396.822.577	53.396.822.577
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		303.095.089.487	268.449.434.047
- LNST lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		257.577.104.655	212.226.140.123
- LNST kỳ này	421b		45.517.984.832	56.223.293.924
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.335.615.550.880	1.397.718.641.722

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc


DIỆP QUỐC BÌNH


LÊ THIẾT HÙNG



NGUYỄN ĐỨC KHIÊM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

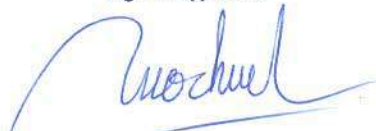
Quý 2 Năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		464.992.889.978	462.075.623.885	927.902.981.588	811.300.724.244
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		367.424.803	141.765.100	894.539.724	221.216.500
Doanh thu thuần	10	6.1	464.625.465.175	461.933.858.785	927.008.441.864	811.079.507.744
Giá vốn hàng bán	11	6.2	416.571.593.719	413.580.097.791	832.960.951.655	724.893.089.707
Lợi nhuận gộp	20		48.053.871.456	48.353.760.994	94.047.490.209	86.186.418.037
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.745.016.083	721.822.953	4.966.874.791	5.028.568.300
Chi phí tài chính	22	6.4	6.192.334.078	6.656.035.594	12.671.678.481	13.157.426.709
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.128.498.718	6.248.494.057	12.360.977.158	12.516.450.033
Chi phí bán hàng	24	6.5	2.270.585.992	3.352.160.124	5.704.044.858	7.494.180.866
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	12.299.503.830	12.276.286.404	24.544.219.089	23.810.951.809
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.036.463.639	26.791.101.825	56.094.422.572	46.752.426.953
Thu nhập khác	31	6.6	736.789.921	57.839.883	770.153.557	25.064.269.201
Chi phí khác	32		-	-	-	779.813.224
Lợi nhuận khác	40		736.789.921	57.839.883	770.153.557	24.284.455.977
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.773.253.560	26.848.941.708	56.864.576.129	71.036.882.930
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	6.073.150.670	5.397.857.342	11.346.591.297	15.244.973.523
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.700.102.890	21.451.084.366	45.517.984.832	55.791.909.407

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2017
 Tổng Giám đốc


 DIỆP QUỐC BÌNH


 LÊ THIẾT HÙNG



 NGUYỄN ĐỨC KHIÊM

Mẫu B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2017

	Mã số	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	56.864.576.129	71.036.882.930
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	44.544.749.746	43.659.264.323
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(940.677.851)	754.285.670
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(233.683.573)	(2.938.189.177)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.139.955.251)	(25.049.459.929)
Chi phí lãi vay	06	12.360.977.158	12.516.450.033
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	109.455.986.358	99.979.233.850
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(3.224.601.755)	(1.902.617.949)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4.239.234.444	(40.475.519.978)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.436.669.575)	73.183.439.862
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(10.212.036.180)	(793.232.046)
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.360.977.158)	(12.516.450.033)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.672.496.329)	(13.950.121.179)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	10.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.682.340.276)	(2.131.560.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	67.106.099.529	101.403.172.363
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(480.267.145)	(12.733.313.817)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	30.200.000	5.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	2.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.522.077.057	29.237.897.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.072.009.912	16.509.584.112
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	541.928.699.680	542.322.531.464
Tiền trả nợ gốc vay	34	(620.851.178.445)	(634.543.122.530)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.252.625.000)	(41.823.458.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(115.175.103.765)	(134.044.049.691)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(34.996.994.324)	(16.131.293.216)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	137.946.407.677	30.006.998.955
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	175.090.415	374.260.778
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	103.124.503.768	14.249.966.517

Người lập biểu


DIỆP QUỐC BÌNH

Kế toán trưởng


LÊ THIẾT HÙNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2017
TỔNG CÔNG TY
VIỆT THĂNG
CTCP
QU. THỦ ĐỨC TP. HỒ CHÍ MINH
Tống Giám đốc

NGUYỄN ĐỨC KHIÊM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 Năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066, đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301445210 ngày 21 tháng 7 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TVT) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sợi, vải và sản phẩm may mặc (trừ trang phục);
- Mua bán vải, sản phẩm may mặc, bông, xơ và sợi;
- Mua bán nguyên vật liệu và hóa chất ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Hoạt động của các cảng tin;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ cho thuê kho bãi).

Trong 6 tháng đầu năm 2017, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các cảng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

300
CÔM
TH
TC
TP. H

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Danh sách các công ty con; công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty con				
Công ty cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	52,27%	52,27%	52,27%
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	58,55%	58,55%	58,55%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	20,00%	20,00%	20,00%

1.5 Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 1.201 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.286 nhân viên).

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu/phải trả có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào/bán ra của ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày này.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Số-G
TY
VĞ
CHÍNH

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Công ty có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

4.4.2 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4.3 Các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm và sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản và đồng phục nhân viên

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản và đồng phục nhân viên được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 38 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 9 năm

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 16 năm
------------------------	------------

Đ
H
C
H

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty với người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ, theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18/1
3
2
1
10/1

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.



Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty không tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ Đối tượng	Mối quan hệ
Công ty cổ phần May Việt Thắng	Công ty con
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt	Công ty con
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	Bên đầu tư khác
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

301
BỐ
TT
TP

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	51.353.311	523.180.500
Tiền gửi ngân hàng	18.103.150.457	63.923.227.177
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	84.970.000.000	73.500.000.000
	103.124.503.768	137.946.407.677

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu thương mại bên liên quan	4.064.754.659	2.017.367.562
Công ty cổ phần May Việt Thắng	1.911.873.911	1.192.141.004
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	2.152.880.748	825.226.558
Phải thu thương mại các khách hàng khác	230.438.208.718	228.402.691.214
Công ty TNHH Hyopshin	-	13.544.675.044
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Quê Hương	15.247.100.079	23.396.805.934
Bùi Đức Nhac	24.015.108.050	13.973.813.730
Các khách hàng khác	191.176.000.589	177.487.396.506
	234.502.963.377	230.420.058.776

5.3 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan	1.341.795.980	-	11.873.054.788	-
Cổ tức	1.330.922.000	-	11.723.609.500	-
Phải thu bên liên quan	10.873.980	-	149.445.288	-
Phải thu đối tượng khác	2.311.189.205	-	1.748.498.807	-
Lãi tiền gửi	809.986.528	-	829.620.834	-
Tạm ứng	298.000.000	-	-	-
Phải thu khác	1.203.202.677	-	918.877.973	-
	3.652.985.185	-	13.621.553.595	-

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.4 Nợ xấu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đối tượng khác				
<i>Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	273.667.757	82.100.327	673.667.757	202.100.327
Công ty TNHH TMDV Đoàn Kết	273.667.757	82.100.327	673.667.757	202.100.327
	273.667.757	82.100.327	673.667.757	202.100.327

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2016	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	-
Số dư 30/06/2016	-
Số dư 01/07/2016	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	471.567.430
Số dư 31/12/2016	471.567.430
Số dư 01/01/2017	471.567.430
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(280.000.000)
Số dư 30/06/2017	191.567.430

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.672.049.070	-	40.078.641.009	-
Nguyên vật liệu	88.099.372.964	-	49.296.811.225	-
Công cụ và dụng cụ	80.819.691	-	92.183.028	-
Chi phí sản xuất kinh	38.676.935.526	-	34.044.002.585	-
Thành phẩm	166.245.805.956	1.122.291.958	180.042.933.410	1.782.969.809
Hàng hóa	248.229.976	-	707.876.370	-
	300.023.213.183	1.122.291.958	304.262.447.627	1.782.969.809

Công ty thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng với giá trị: 79.800.000.000 VND (xem thuyết minh số 5.14).

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2016	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	-
Số dư 30/06/2016	-
Số dư 01/07/2016	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.782.969.809
Số dư 31/12/2016	1.782.969.809
Số dư 01/01/2017	1.782.969.809
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(660.677.851)
Số dư 30/06/2017	1.122.291.958

5.6 Chi phí trả trước

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	531.862.261	158.652.156
Bảo hộ lao động	364.825.407	-
Chi phí khác	45.211.034	-
	941.898.702	158.652.156

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.796.401.051	4.356.202.345
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.522.680	39.931.752
	13.824.923.731	4.396.134.097

5.7 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	126.744.324.423	904.548.268.503	8.831.331.415	666.538.364	1.040.790.462.705
Mua trong kỳ	-	3.142.017.145			3.142.017.145
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-				-
Giảm do thanh lý	-	(294.600.000)	(186.573.900)	(50.000.000)	(531.173.900)
Tại ngày 30/06/2017	126.744.324.423	907.395.685.648	8.644.757.515	616.538.364	1.043.401.305.950
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	54.678.405.426	406.008.858.629	7.129.426.396	533.827.246	468.350.517.697
Khấu hao trong kỳ	3.291.452.248	39.280.122.252	324.831.864	40.549.998	42.936.956.362
Giảm do thanh lý	-	(294.600.000)	(186.573.900)	(50.000.000)	(531.173.900)
Tại ngày 30/06/2017	57.969.857.674	444.994.380.881	7.267.684.360	524.377.244	510.756.300.159
Giá trị còn lại		42.781			
Tại ngày 01/01/2017	72.065.918.997	498.539.409.874	1.701.905.019	132.711.118	572.439.945.008
Tại ngày 30/06/2017	68.774.466.749	462.401.304.767	1.377.073.155	92.161.120	532.645.005.791
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					
Tại ngày 01/01/2017	18.331.174.936	113.504.089.663	4.653.307.489	327.038.364	136.815.610.452
Tại ngày 30/06/2017	18.657.114.936	126.553.635.566	5.083.578.589	277.038.364	150.571.367.455

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.8 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2017	70.468.849.375
Tại ngày 30/06/2017	<u>70.468.849.375</u>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2017	27.767.676.480
Khấu hao trong kỳ	1.607.793.384
Tại ngày 30/06/2017	<u>29.375.469.864</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2017	42.701.172.895
Tại ngày 30/06/2017	<u>41.093.379.511</u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê:

Tại ngày 01/01/2017	23.662.958.414
Tại ngày 30/06/2017	<u>23.662.958.414</u>

Theo qui định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2017 VND	Chi phí phát sinh VND	Kết chuyển vào tài sản cố định VND	30/06/2017 VND
Mua sắm tài sản cố định				
- Máy chải thô	2.661.750.000	14.749.257	2.676.499.257	-
- Máy nông suốt	-	247.306.288	247.306.288	-
- Máy làm sạch nhung	-	218.211.600	218.211.600	-
- Bộ xử lý kéo sợi Compact	-	17.047.884.672	-	17.047.884.672
	<u>2.661.750.000</u>	<u>17.528.151.817</u>	<u>3.142.017.145</u>	<u>17.047.884.672</u>

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2017			01/01/2017				
	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	%	VND		VND	%	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty cổ phần May Việt Thắng	52,27%	12.742.589.464	-	(*)	52,27%	12.742.589.464	-	(*)
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	58,55%	65.148.095.000	-	(*)	58,55%	65.148.095.000	-	(*)
		77.890.684.464	-			77.890.684.464	-	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	50,00%	7.058.786.163	-	(*)	50,00%	7.058.786.163	-	(*)
Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh	20,00%	9.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)	20,00%	9.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)
		16.058.786.163	(9.000.000.000)			16.058.786.163	(9.000.000.000)	
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	12,00%	3.600.000.000	-	(*)	12,00%	3.600.000.000	-	(*)
		3.600.000.000	-			3.600.000.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả thương mại bên liên quan	50.298.051.560	50.298.051.560	22.776.964.278	22.776.964.278
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	8.236.180.907	8.236.180.907	11.748.356.608	11.748.356.608
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	42.061.870.653	42.061.870.653	11.028.607.670	11.028.607.670
Phải trả thương mại các khách hàng khác	37.504.091.779	37.504.091.779	57.634.906.118	57.634.906.118
OSC Cotton Trading L.L.C	-	-	19.621.185.645	19.621.185.645
Pan Agri Export	-	-	11.209.001.694	11.209.001.694
China Textile Industrial	17.050.176.000	17.050.176.000	2.666.430.000	2.666.430.000
Các nhà cung cấp khác	20.453.915.779	20.453.915.779	24.138.288.779	24.138.288.779
	87.802.143.339	87.802.143.339	80.411.870.396	80.411.870.396

Công ty không có nợ phải trả thương mại ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	-	110.976.931	(129.933.805)	18.956.874
	-	110.976.931	(129.933.805)	18.956.874
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.232.823.158	33.800.728.071	(30.937.663.996)	5.095.887.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.399.055.702	11.346.591.297	(8.672.496.329)	6.073.150.670
Thuế thu nhập cá nhân	155.949.663	1.267.049.678	(294.846.301)	1.128.153.040
Thuế tài nguyên	8.096.200	43.586.000	(45.847.200)	5.835.000
Tiền thuế đất	-	5.655.049.333	(4.350.089.016)	1.304.960.317
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	5.795.924.723	52.113.004.379	(44.300.942.842)	13.607.986.260

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.13 Các khoản phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	323.115.240	331.201.080
Bảo hiểm xã hội		-
Cổ tức phải trả	16.397.780.000	52.898.795.000
Các khoản phải trả khác	847.878.825	784.476.491
	17.568.774.065	54.014.472.571
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.476.301.000	1.476.301.000

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.



5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	453.331.206.313	453.331.206.313	542.000.256.289	(587.276.705.035)	498.607.655.059	498.607.655.059
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả	33.083.580.420	33.083.580.420	33.087.730.420	(33.571.358.680)	33.567.208.680	33.567.208.680
	486.414.786.733	486.414.786.733	575.087.986.709	(620.848.063.715)	532.174.863.739	532.174.863.739

b) Vay dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay dài hạn	158.820.453.990	192.527.162.410
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(33.083.580.420)	(33.567.208.680)
	125.736.873.570	158.959.953.730

Công ty có thể chấp tài sản cố định và hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số 5.5)

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.15 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

a) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2016	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	214.917.242.032	481.376.791.882
Lãi trong kỳ	-	-	-	55.791.909.407	55.791.909.407
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(2.691.101.909)	(2.691.101.909)
Số dư 30/06/2016	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	268.018.049.530	534.477.599.380
Số dư 01/07/2016	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	268.018.049.530	534.477.599.380
Lãi trong kỳ	-	-	-	52.931.384.517	52.931.384.517
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(52.500.000.000)	(52.500.000.000)
Số dư 31/12/2016	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	268.449.434.047	534.908.983.897
Số dư 01/01/2017	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	268.449.434.047	534.908.983.897
Lãi trong kỳ	-	-	-	45.517.984.832	45.517.984.832
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	(10.872.329.392)	(10.872.329.392)
Số dư 30/06/2017	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	303.095.089.487	569.554.639.337

(*) Theo Nghị quyết số 56/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	9.855.000	98.550.000.000
Cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	11.145.000	111.450.000.000
	21.000.000	210.000.000.000	21.000.000	210.000.000.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ

	30/06/2017		01/01/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	27.362,54	621.129.658	169.234,00	3.841.622.242

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
a) Doanh thu				
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	460.112.267.297	458.320.780.017	917.791.963.498	805.011.408.103
Cho thuê bất động sản đầu tư	4.880.622.681	3.754.843.868	10.111.018.090	6.289.316.141
	464.992.889.978	462.075.623.885	927.902.981.588	811.300.724.244
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu				
Giảm giá hàng bán	349.426.203	-	672.088.743	-
Hàng bán bị trả lại	17.998.600	141.765.100	222.450.981	221.216.500
	367.424.803	141.765.100	894.539.724	221.216.500
Doanh thu thuần	464.625.465.175	461.933.858.785	927.008.441.864	811.079.507.744
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty cổ phần May Việt Thắng	2.924.409.772	6.239.708.654	5.790.004.158	8.908.533.066
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	385.223.254	1.901.473.840	764.437.624	2.978.431.709
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	1.042.316.690	2.018.946.486	1.997.647.793	3.063.162.918
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	72.489.594.452	40.850.905.631	131.043.242.637	50.827.551.950
	76.841.544.168	51.011.034.611	139.595.332.212	65.777.679.643

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	255.421.634.862	278.353.351.598	524.292.113.567	510.422.631.770
Giá vốn bán hàng hóa	159.194.426.831	134.006.214.626	305.207.019.856	212.111.356.544
Bất động sản đầu tư cho thuê	1.955.532.026	1.220.531.567	3.461.818.232	2.359.101.393
	416.571.593.719	413.580.097.791	832.960.951.655	724.893.089.707

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.3 Doanh thu tài chính

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Tiền phạt chậm thanh toán	262.188.422	360.843.821	401.331.561	746.632.546
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.274.011.477	26.073.703	2.329.175.313	44.459.929
Doanh thu tiền cổ tức	780.579.938	-	780.579.938	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	428.236.246	334.905.429	1.455.787.979	4.237.475.825
	2.745.016.083	721.822.953	4.966.874.791	5.028.568.300

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.128.498.718	6.248.494.057	12.360.977.158	12.516.450.033
Lỗ chênh lệch tỷ giá	63.835.360	407.541.537	310.701.323	640.976.676
	6.192.334.078	6.656.035.594	12.671.678.481	13.157.426.709

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng (BH) phát sinh trong kỳ	2.270.585.992	3.352.160.124	5.704.044.858	7.494.180.866
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí BH	1.465.369.651	2.326.181.061	4.354.007.160	6.048.249.397
Chi phí nhân viên	316.859.128	254.264.641	642.702.176	560.215.682
Chi phí hoa hồng	848.274.885	1.804.831.076	3.085.131.856	4.949.429.509
Chi phí khấu hao tài sản	300.235.638	267.085.344	626.173.128	538.604.206
- Các khoản chi phí BH khác	805.216.341	1.025.979.063	1.350.037.698	1.445.931.469
Chi phí bán hàng khác	805.216.341	1.025.979.063	1.350.037.698	1.445.931.469

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				
phát sinh trong kỳ	12.299.503.830	12.276.286.404	24.544.219.089	23.810.951.809
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	9.813.299.775	6.901.273.040	18.720.311.272	15.865.093.172
Chi phí nhân viên	6.854.161.680	5.155.614.646	13.821.477.174	11.813.048.751
Thuế, phí và lệ phí	2.959.138.095	1.745.658.394	4.898.834.098	4.052.044.421
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.486.204.055	5.375.013.364	5.823.907.817	7.945.858.637
Chi phí QLDN khác	2.486.204.055	5.375.013.364	5.823.907.817	7.945.858.637

6.6 Thu nhập khác

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác	-	-	-	25.000.000.000
Lãi do thanh lý tài sản cố định	200.000	5.000.000	30.200.000	5.000.000
Thu tiền bồi thường	736.017.194	-	736.017.194	-
Thu nhập khác	572.727	52.839.883	3.936.363	59.269.201
	736.789.921	57.839.883	770.153.557	25.064.269.201



Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.773.253.560	26.848.941.708	56.864.576.129	71.036.882.930
Điều chỉnh các khoản tăng/ (giảm) lợi nhuận	(407.500.210)	140.345.002	(131.619.644)	1.257.841.210
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	373.079.728	140.345.002	648.960.294	1.257.841.210
- Thu nhập không chịu thuế	(780.579.938)	-	(780.579.938)	-
Thu nhập tính thuế	30.365.753.350	26.989.286.710	56.732.956.485	72.294.724.140
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	6.073.150.670	5.397.857.342	11.346.591.297	14.458.944.828
Bổ sung thuế TNDN các năm trước	-	-	-	786.028.695
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.073.150.670	5.397.857.342	11.346.591.297	15.244.973.523

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	239.253.364.018	349.100.208.585	452.281.981.514	598.931.224.971
Chi phí nhân công	35.895.112.925	36.160.520.430	73.976.033.313	71.192.942.664
Chi phí khấu hao	22.276.890.804	21.728.439.204	44.544.749.746	43.659.264.323
Chi phí khác	114.340.987.014	41.769.032.327	131.265.506.986	78.335.709.503
Tổng cộng	411.766.354.761	448.758.200.546	702.068.271.559	792.119.141.461

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TVT) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Người lập biểu



DIỆP QUỐC BÌNH

Kế toán trưởng



LÊ THIẾT HÙNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐỨC KHIÊM

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
QUÍ II NĂM 2017

CUỐI KỲ		SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG QUÍ		LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	6
I. Thuế (7 =10+13+14+15+16+17+18+19)	10	7,167,174,278	24,173,744,126	17,751,889,018	37,938,768,121	30,145,663,458	13,589,029,386
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1,870,497,463	11,158,890,296	7,933,500,526	19,512,514,882	16,649,450,807	5,095,887,233
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		5,906,929,849	5,906,929,849	14,288,213,189	14,288,213,189	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						-
4. Thuế xuất , Nhập khẩu(3333)	14	(3,183,180)	80,308,486	96,082,180	110,976,931	129,933,805	(18,956,874)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	15	5,265,300,313	6,073,150,670	5,265,300,313	11,346,591,297	8,672,496,329	6,073,150,670
6. Thuế thu nhập cá nhân (3335)	16	27,075,882	1,188,638,541	87,561,383	1,267,049,678	294,846,301	1,128,153,040
7. Thuế tài nguyên	17	7,483,800	17,706,800	19,355,600	43,586,000	45,847,200	5,835,000
8. Thuế nhà đất	18						-
9. Tiền thuê đất (3337)	19	-	5,655,049,333	4,350,089,016	5,655,049,333	4,350,089,016	1,304,960,317
10. Các loại thuế khác	20		-	-	3,000,000	3,000,000	-
-Thuế Môn bài (TK 33381)					3,000,000	3,000,000	-
-Thuế TNCN (TK 33382)	34						-
-Thu hộ ngân sách (TK 33383)	33						-
II. Các khoản phải nộp khác	30						
(30=31+32+33 +34)							
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí , lệ phí	32						
3. Các khoản khác							
Tổng Cộng (40=10+30)	40	7,167,174,278	24,173,744,126	17,751,889,018	37,938,768,121	30,145,663,458	13,589,029,386

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thuý Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thiết Hùng



Nguyễn Đức Khiêm

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG-CTCP**

**PHẦN III
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
QUÍ II NĂM 2017**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Số tiền	
		Kỳ này (Quý II/2017)	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		-
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	24,150,223,405	52,129,070,408
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	24,150,223,405	52,129,070,408
Trong đó :			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	24,150,223,405	52,129,070,408
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		-
4/Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	-	-
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT còn được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1,870,497,463	2,232,823,158
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	35,309,113,701	71,641,585,290
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	24,150,223,405	52,129,070,408
4-Thuế GTGT hàng bán bị trả, bị giảm giá	43		
5-Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà Nước	45	7,933,500,526	16,649,450,807
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp vào cuối kỳ	46	5,095,887,233	5,095,887,233

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thuý Phương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thiết Hùng



Nguyễn Đức Khiêm